



Mẫu số B01g - QM. Báo cáo thu nhập
Template B01g - QM. Statement of Comprehensive Income

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME
Tháng 06 năm 2018/ Jun 2018

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)
VCBF Blue Chip Fund (VCBF-BCF)
Ngày 04 tháng 07 năm 2018
4-Jul-18

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2018 Year 2018		Năm 2017 Year 2017	
			Tháng 6 năm 2018 Jun 2018	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 6 năm 2017 Jun 2017	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment income	01		(5,611,001,627)	(52,581,452,990)	15,591,956,936	57,436,357,979
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		2,541,338,000	12,599,628,500	720,411,000	4,487,146,200
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		40,002,373	1,716,214,510	285,985,536	1,228,528,379
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		(672,464,256)	3,330,887,557	-	306,457,210
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(7,519,877,744)	(70,228,183,557)	14,585,560,400	51,414,226,190
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10		38,026,784	538,616,272	7,891,263	84,415,721
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		38,026,784	538,616,272	7,891,263	84,415,721
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		38,026,784	538,616,272	7,891,263	84,415,721
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		-	-	-	-
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15		-	-	-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20		1,141,263,622	6,601,526,727	574,669,565	2,837,169,473
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		1,020,242,981	5,798,359,348	470,168,323	2,283,733,245
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		33,754,200	233,748,233	24,721,549	134,524,201
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Custody Fee	20.2.1		21,478,800	126,180,425	18,000,000	87,000,000

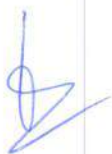


Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2018 Year 2018		Năm 2017 Year 2017	
			Tháng 6 năm 2018 Jun 2018	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 6 năm 2017 Jun 2017	Số lũy kế Year-to-date
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2		5,720,000	80,520,000	4,180,000	35,640,000
Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	20.2.3		6,555,400	27,047,808	2,541,549	11,884,201
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		23,626,680	138,798,466	19,800,000	95,700,000
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		23,626,680	138,798,466	19,800,000	59,400,000
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		11,000,000	66,000,000	11,000,000	66,000,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		7,130,000	88,293,714	6,640,000	63,561,935
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		10,849,315	65,457,534	10,849,316	65,457,539
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10		11,033,766	72,070,966	11,690,377	68,792,553
Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.01		10,000,000	60,000,000	10,000,000	60,000,000
Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	20.10.02		-	-	-	-
Chi phí báo cáo thường niên Annual report expense	20.10.03		-	-	-	-
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	20.10.04		-	-	-	-
Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	20.10.05		-	-	-	-
Phí niêm yết Listing fee expenses	20.10.06		-	-	-	-
Phí quản lý thường niên Annual fee Expenses	20.10.07		821,918	4,958,904	821,919	4,958,909
Phí ngân hàng Bank charges	20.10.08		211,848	7,112,062	769,458	3,050,984
Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	20.10.09		-	-	-	-
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	20.10.10		-	-	-	-
Chi phí khác Other expenses	20.10.11		-	-	99,000	782,660
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		(6,790,292,033)	(59,721,595,989)	15,009,396,108	54,514,772,785
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24		58,013,248	1,301,295,695	21,737,305	87,066,198
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		58,013,248	1,301,295,695	21,737,305	87,066,198
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2		-	-	-	-

S - L
 ĐNG T
 Y DOA
 Y QUỖ
 NG KH
 COMB
 IEM -

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2018 Year 2018		Năm 2017 Year 2017	
			Tháng 6 năm 2018 Jun 2018	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 6 năm 2017 Jun 2017	Số lũy kế Year-to-date
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		(6,732,278,785)	(58,420,300,294)	15,031,133,413	54,601,838,983
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		787,598,959	11,807,883,263	445,573,013	3,187,612,793
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		(7,519,877,744)	(70,228,183,557)	14,585,560,400	51,414,226,190
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		(6,732,278,785)	(58,420,300,294)	15,031,133,413	54,601,838,983

Người lập:



Bà Võ Thị Thuý Linh
Kế toán

Người duyệt:



Ông Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc





Mẫu số B02g - QM. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02g - QM. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018/As at 30 Jun 2018

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)
VCBF Blue Chip Fund (VCBF-BCF)
Ngày 04 tháng 07 năm 2018
4-Jul-18

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 As at 30 Jun 2018	Ngày 31 tháng 5 năm 2018 As at 31 May 2018
I. TÀI SẢN ASSETS				
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		22,592,988,443	27,995,481,898
1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở Cash at bank for Fund's operation	111		12,381,372,521	12,857,288,438
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Term deposit less than 3 months	112		10,211,615,922	15,138,193,460
2. Các khoản đầu tư thuần Investment	120		623,105,009,650	616,047,810,350
2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		623,105,009,650	616,047,810,350
Cổ phiếu Shares	121.1		623,105,009,650	616,047,810,350
Trái phiếu Bonds	121.3		-	-
Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	121.2		-	-
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.4		-	-
Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	121.6		-	-
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122		-	-
3. Các khoản phải thu Receivables	130		2,297,269,905	9,302,392,902
3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		275,964,432	4,684,203,140
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		2,021,305,473	4,618,189,762
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	134		-	-
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	136		2,021,305,473	4,618,189,762
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		647,995,267,998	653,345,685,150



Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 As at 30 Jun 2018	Ngày 31 tháng 5 năm 2018 As at 31 May 2018
II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1. Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Shortterm loans - Repo	311		-	-
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		3,330,588,400	-
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		1,252,590,089	1,094,982,516
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		117,571,334	109,019,633
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		163,416,438	142,745,205
Trích trước phí môi giới Expense accruals - Brokerage fee	316.1		-	-
Trích trước phí kiểm toán Expense accruals- Audit fee	316.2		131,457,534	120,608,219
Trích trước phí họp đại hội thường niên Expense accruals - Annual General meeting	316.3		-	-
Trích trước phí báo cáo thường niên Expense accruals for Annual report	316.4		-	-
Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.5		27,000,000	18,000,000
Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Expense accruals for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	316.6		-	-
Trích trước phí quản lý thường niên Expense accruals for Annual Fee	316.7		4,958,904	4,136,986
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317		462,056,000	383,845,000
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318		1,529,238,105	7,725,137,863
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		3,316,641,323	2,301,318,825
Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee	319.1		3,175,089,163	2,154,846,182
Trích trước phí lưu ký tài sản Expense accruals for Custodian fee	319.2		21,478,800	22,466,451
Trích trước phí quản trị quỹ Expense accruals for Fund administration fee	319.3		23,626,680	24,713,096
Trích trước phí giám sát Expense accruals for Supervising fee	319.4		23,626,680	24,713,096
Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Expense accruals for Transfer agency fee	319.5		66,000,000	55,000,000
Phải trả phí giao dịch Accruals of Transaction Fee	319.6		6,820,000	19,580,000
Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Accruals of Clearing Settlement Fee	319.7		-	-
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		10,172,101,689	11,757,049,042

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 As at 30 Jun 2018	Ngày 31 tháng 5 năm 2018 As at 31 May 2018
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		637,823,166,309	641,588,636,108,
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411		353,781,412,800	352,242,737,700
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		492,745,378,300	487,126,334,800
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(138,963,965,500)	(134,883,597,100)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		215,826,341,754	214,398,207,868
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		68,215,411,755	74,947,690,540
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=III/(VI.4)) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		18,028.73	18,214.38
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		-	-
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings/assets in the period	441		-	-
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI			
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		35,378,141.28	35,224,273.77

Người lập:



Bà Võ Thị Thuý Linh
Kế toán

Người duyệt:



Ông Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc



Phụ lục 34. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 34. Periodical Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC 16 Dec 2011 guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018/As at 30 Jun 2018

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)
VCBF Blue Chip Fund (VCBF-BCF)
Ngày 04 tháng 07 năm 2018
4-Jul-18

I BÁO CÁO TÀI SẢN CỦA QUỸ / ASSET REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 As at 30 Jun 2018	Ngày 31 tháng 5 năm 2018 As at 31 May 2018	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year
I	TÀI SẢN ASSETS	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	22,592,988,443	27,995,481,898	28.92%
	Tiền Cash	2202	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	12,381,372,521	12,857,288,438	78.91%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2204	10,211,615,922	15,138,193,460	16.36%
I.2	Các khoản đầu tư (kể chi tiết) Investments	2205	623,105,009,650	616,047,810,350	265.86%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.01	623,105,009,650	616,047,810,350	265.86%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.02	-	-	
	Trái phiếu Bonds	2205.03	-	-	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn quá ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.04	-	-	
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	2205.05	-	-	
	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2205.06	-	-	
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	2,018,228,000	4,581,692,200	272.06%
I.4	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	3,077,473	36,497,562	3.27%
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	275,964,432	4,684,203,140	
I.6	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	
I.7	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	
I.8	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	647,995,267,998	653,345,685,150	206.81%



STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 As at 30 Jun 2018	Ngày 31 tháng 5 năm 2018 As at 31 May 2018	%/ cùng kỳ năm trước %/ against last year
II	Nợ Liability	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	3,330,588,400	-	
II.2	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	6,841,513,289	11,757,049,042	174.78%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Net Redemption Payables	2215.01	1,529,238,105	7,725,137,863	569.98%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	2215.02	462,056,000	383,845,000	32.55%
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables	2215.03	117,571,334	109,019,633	763.45%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.04	1,252,590,089	1,094,982,516	180.05%
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to investors	2215.05	-	-	
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.06	27,000,000	18,000,000	100.00%
	Phải trả công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.07	3,175,089,163	2,154,846,182	246.24%
	Phải trả phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian fee payable	2215.08	21,478,800	22,466,451	119.33%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.09	23,626,680	24,713,096	119.33%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.10	23,626,680	24,713,096	119.33%
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee Payables	2215.11	6,820,000	19,580,000	129.17%
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.12	66,000,000	55,000,000	100.00%
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables	2215.13	-	-	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.14	131,457,534	120,608,219	200.83%
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2215.15	-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.16	-	-	
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.17	-	-	
	Phải trả phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting Payables	2215.18	-	-	
	Phải trả phí thường niên Annual Fee Payables	2215.19	4,958,904	4,136,986	100.00%
	Phải trả khác Other payable	2215.20	-	-	

147-C
 HANG
 M HUU
 ANH VI
 CHART
 TET NAM
 LIEM

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 As at 30 Jun 2018	Ngày 31 tháng 5 năm 2018 As at 31 May 2018	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year
II.3	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	10,172,101,689	11,757,049,042	259.86%
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	637,823,166,309	641,588,636,108	206.14%
	Tổng số đơn vị quỹ Total Outstanding Fund Certificates	2218	35,378,141.28	35,224,273.77	201.21%
	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	18,028.73	18,214.38	102.45%



Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Phạm Thị Phương Trà
Cán Bộ Quản Lý – Phòng Nghiệp vụ Oịch vụ Chứng khoán



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc





Phụ lục 34. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 34. Periodical Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2014/TT-BTC 16 Dec 2014 guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tháng 06 năm 2018/ Jun 2018

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)
VCBF Blue Chip Fund (VCBF-BCF)
Ngày 04 tháng 07 năm 2018
4-Jul-18

II BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

STT No	Chi tiêu Indicator	Mã chi tiêu Code	Tháng 6 năm 2018 Jun 2018	Tháng 5 năm 2018 May 2018	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	2,639,353,621	6,818,444,465	15,617,138,705
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	2,541,338,000	6,519,807,200	12,599,628,500
2	Lãi được nhận Income from Interest	2222	40,002,373	112,198,812	1,716,214,510
3	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	58,013,248	186,438,453	1,301,295,695
II	Chi phí Expense	2224	1,179,290,406	1,310,652,757	7,140,142,999
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	1,020,242,981	1,067,156,429	5,798,359,348
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/ VSD Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank/VSD	2226	57,380,880	70,185,607	372,546,699
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Custody Fee	2226.1	21,478,800	22,466,451	126,180,425
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	5,720,000	17,600,000	80,520,000
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian fee at VSD	2226.3	6,555,400	5,406,060	27,047,808
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.4	23,626,680	24,713,096	138,798,466
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers	2227	34,626,680	35,713,096	204,798,466
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	23,626,680	24,713,096	138,798,466
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	11,000,000	11,000,000	66,000,000
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	10,849,315	11,210,959	65,457,534

STT No	Chi tiêu Indicator	Mã chi tiêu Code	Tháng 6 năm 2018 Jun 2018	Tháng 5 năm 2018 May 2018	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	10,000,000	10,000,000	60,000,000
	Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	2229.1	10,000,000	10,000,000	60,000,000
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	2229.2	-	-	-
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	2229.3	-	-	-
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	7,130,000	19,879,914	88,293,714
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense	2230.1	7,130,000	19,879,914	88,293,714
	Phí báo cáo thường niên Annual report expense	2230.2	-	-	-
	Chi phí họp, công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense	2230.3	-	-	-
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	2230.4	-	-	-
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	38,026,784	94,882,984	538,616,272
	Chi phí môi giới Brokerage fee expense	2231.1	38,026,784	94,882,984	538,616,272
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2	-	-	-
8	Các loại phí, chi phí khác Other fees, expenses	2232	1,033,766	1,623,768	12,070,966
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	2232.1	-	-	-
	Phí niêm yết Listing fee expenses	2232.2	-	-	-
	Phí quản lý thường niên Annual fee Expenses	2232.3	821,918	849,315	4,958,904
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.4	211,848	774,453	7,112,062
	Chi phí khác Other Expenses	2232.5	-	-	-



STT No	Chi tiêu Indicator	Mã chi tiêu Code	Tháng 6 năm 2018 Jun 2018	Tháng 5 năm 2018 May 2018	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	1,460,063,215	5,507,791,708	8,476,995,706
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	(8,192,342,000)	(30,505,805,950)	(66,897,296,000)
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	(672,464,256)	1,976,985,721	3,330,887,557
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(7,519,877,744)	(32,482,791,671)	(70,228,183,557)
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	(6,732,278,785)	(24,998,014,242)	(58,420,300,294)
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	641,588,636,108	662,174,934,171	431,176,480,979
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	(3,765,469,799)	(20,586,298,063)	206,646,685,330
	Trong đó: Of which:	2240	-	-	-
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2239.1	(6,732,278,785)	(24,998,014,242)	(58,420,300,294)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2239.2	-	-	-
3	Thay đổi GTTSR do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.3	10,518,507,903	26,524,342,457	413,051,100,578
4	Thay đổi GTTSR do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.4	(7,551,698,917)	(22,112,626,278)	(147,984,114,954)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	637,823,166,309	641,588,636,108	637,823,166,309



Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Phạm Thị Phương Trà
Cán Bộ Quản Lý – Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc





(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC 16 Dec 2011 guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018/As at 30 Jun 2018

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)
VCBF Blue Chip Fund (VCBF-BCF)
Ngày 04 tháng 07 năm 2018
4-Jul-18

III BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT/ No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT LISTED EQUITY	2246				
1	ACB	2246.1	477,790	35,600.00	17,009,324,000	2.62%
2	ACV	2246.2	8,000	91,500.00	732,000,000	0.11%
3	ANV	2246.3	5	21,800.00	109,000	0.00%
4	AST	2246.4	28,950	62,900.00	1,820,955,000	0.28%
5	BCC	2246.5	938,300	6,400.00	6,005,120,000	0.93%
6	BMP	2246.6	343,940	58,600.00	20,154,884,000	3.11%
7	CTD	2246.7	156,000	152,400.00	23,774,400,000	3.67%
8	CTG	2246.8	711,700	24,250.00	17,258,725,000	2.66%
9	DGC	2246.9	144,217	31,800.00	4,586,100,600	0.71%
10	DHG	2246.10	77,275	102,000.00	7,882,050,000	1.22%
11	DPR	2246.11	134,250	39,000.00	5,235,750,000	0.81%
12	DRC	2246.12	557,860	23,600.00	13,165,496,000	2.03%
13	FOX	2246.13	151,200	51,000.00	7,711,200,000	1.19%
14	FPT	2246.14	745,983	41,500.00	30,958,294,500	4.78%
15	HCM	2246.15	200,000	57,000.00	11,400,000,000	1.76%
16	HDG	2246.16	153,193	34,500.00	5,285,158,500	0.82%
17	HT1	2246.17	1,017,890	11,500.00	11,705,735,000	1.81%
18	IMP	2246.18	235,014	52,500.00	12,338,235,000	1.90%
19	LPB	2246.19	1,060,000	11,200.00	11,872,000,000	1.83%
20	LTG	2246.20	553,400	39,900.00	22,080,660,000	3.41%
21	MBB	2246.21	1,603,808	26,200.00	42,019,769,600	6.48%
22	MWG	2246.22	136,000	114,000.00	15,504,000,000	2.39%
23	NCT	2246.23	280,550	93,000.00	26,091,150,000	4.03%
24	NNG	2246.24	116,100	9,000.00	1,044,900,000	0.16%
25	NSC	2246.25	89,790	110,900.00	9,957,711,000	1.54%
26	NT2	2246.26	412,650	29,100.00	12,008,115,000	1.85%
27	PAC	2246.27	358,860	41,700.00	14,964,462,000	2.31%
28	PET	2246.28	25,000	9,350.00	233,750,000	0.04%
29	PGC	2246.29	418,460	15,000.00	6,276,900,000	0.97%
30	PLC	2246.30	139,950	16,200.00	2,267,190,000	0.35%
31	PME	2246.31	283,739	73,800.00	20,939,938,200	3.23%
32	PNJ	2246.32	156,746	87,000.00	13,636,902,000	2.10%
33	POW	2246.33	1,903,000	13,100.00	24,929,300,000	3.85%
34	PTI	2246.34	146,100	24,200.00	3,535,620,000	0.55%
35	PVD	2246.35	6	13,650.00	81,900	0.00%
36	PVS	2246.36	833,300	17,300.00	14,416,090,000	2.22%
37	PVT	2246.37	305,910	15,250.00	4,665,127,500	0.72%
38	QNS	2246.38	481,160	36,600.00	17,610,456,000	2.72%
39	RAL	2246.39	2,310	102,300.00	236,313,000	0.04%



STT/ No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
40	REE	2246.40	511,090	31,900.00	16,303,771,000	2.52%
41	SAS	2246.41	494,500	27,000.00	13,351,500,000	2.06%
42	SVC *	2246.42	102,410	48,150.00	4,931,041,500	0.76%
43	SVI	2246.43	8	42,400.00	339,200	0.00%
44	TCL	2246.44	105,280	25,000.00	2,632,000,000	0.41%
45	TCM	2246.45	1,017,501	19,800.00	20,146,519,800	3.11%
46	TMS	2246.46	163,575	30,100.00	4,923,607,500	0.76%
47	VHC	2246.47	135,010	58,700.00	7,925,087,000	1.22%
48	VIT	2246.48	140,610	13,500.00	1,898,235,000	0.29%
49	VNM	2246.49	336,900	170,000.00	57,273,000,000	8.84%
50	VNS	2246.50	86,810	14,600.00	1,267,426,000	0.20%
51	VSC	2246.51	893,501	34,850.00	31,138,509,850	4.81%
	TỔNG TOTAL	2247			623,105,009,650	96.16%
II	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT UNLISTED EQUITY	2248				
1		2248.1				0.00%
	TỔNG TOTAL	2249			-	0%
	TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL	2250			623,105,009,650	96.16%
III	TRÁI PHIẾU BONDS	2251				
1		2251.1				0.00%
	TỔNG TOTAL	2252			-	0%
IV	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES	2253				
1	Quyền mua trái phiếu Right Issue of convertible bonds	2253.1		-	-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2254			-	0.00%
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN SECURITIES INVESTMENT TOTAL	2255			623,105,009,650	96.16%
V	CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			2,018,228,000	0.31%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2			-	0.00%
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3			3,077,473	0.00%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4			275,964,432	0.04%
5	Phải thu khác Other receivables	2256.5			-	0.00%
6	Tài sản khác Other investments	2256.6			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2257			2,297,269,905	0.35%
VI	TIỀN CASH	2258				

L.Đ
 3 TY
 DOANH
 QUỸ ĐẦU
 3 KHỐI
 HONBAI
 EM - T.
 T.Đ. T.
 HANG
 M HỮU HẠN
 ANH VIÊN
 HO CHARTER
 VIỆT NAM
 TỪ LIÊM

STT/ No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
1	TIỀN GỬI NGÂN HÀNG CASH AT BANKS	2259			22,592,988,443	3.49%
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit	2260			-	0.00%
3	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit	2261			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2262			22,592,988,443	3.49%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			647,995,267,998	100.00%



Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Phạm Thị Phương Trà
Cán Bộ Quản Lý – Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc





Phụ lục 26. Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Appendix 26. Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC 16 Dec 2011 guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Tháng 06 năm 2018/ Jun 2018

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)
VCBF Blue Chip Fund (VCBF-BCF)
Ngày 04 tháng 07 năm 2018
4-Jul-18

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Tháng 6 năm 2018 Jun 2018	Tháng 5 năm 2018 May 2018
I	I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	641,588,636,108	662,174,934,171
II	II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	(6,732,278,785)	(24,998,014,242)
II.1	II.1 Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	(6,732,278,785)	(24,998,014,242)
II.2	II.2 Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063	-	-
III	III. Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	2,966,808,986	4,411,716,179
III.1	III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	10,518,507,903	26,524,342,457
III.2	III.2 Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	(7,551,698,917)	(22,112,626,278)
IV	IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	637,823,166,309	641,588,636,108



Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Phạm Thị Phương Trà
Cán Bộ Quản Lý – Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc



Phụ lục 31: Mẫu Báo cáo hoạt động vay, giao dịch mua bán lại của quỹ
Appendix 31: Report on borrowing operation, repo/ reverse repo transactions of the fund
(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC 16 Dec 2011 guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI CỦA QUỸ REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS OF THE FUND

Tháng 06 năm 2018/ Jun 2018

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)
VCBF Blue Chip Fund (VCBF-BCF)
Ngày 04 tháng 07 năm 2018
4-Jul-18

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counter party	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1.1	Vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
	...	2287.1								
	...	2287.2								
	Vay tiền và cho vay (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings and lending (detail by each contract)	2288								
	...	2289								
	...	2289.1								
	...	2289.2								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								



STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counter party	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
		2292.1								
		2292.2								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2293								
2.2	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
		2295.1								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=I + II) Total Loans/NAV (=I + II)	2297								



Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Phạm Thị Phương Trà
Cán Bộ Quản Lý – Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Công ty liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank
Bút ký, Phó Tổng Giám Đốc



Phụ lục 34. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 34. Periodical Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC 16 Dec 2011 guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tháng 06 năm 2018/ Jun 2018

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)
VCBF Blue Chip Fund (VCBF-BCF)
Ngày 04 tháng 07 năm 2018
4-Jul-18

IV MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Tháng 6 năm 2018 Jun 2018	Tháng 5 năm 2018 May 2018
I	CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS	2264		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	1.87%	1.94%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.11%	0.13%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan / Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0.06%	0.06%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh) / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.02%	0.02%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.02%	0.02%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	2.17%	2.38%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) * 12 / 2 / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) * 12 / 2 / Average NAV	2270	23.29%	57.41%
II	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2273	352,242,737,700	350,151,505,700
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	352,242,737,700	350,151,505,700
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	35,224,273.77	35,015,150.57

6



STT/No.	Chi tiêu/Indicators	Mã chi tiêu/Code	Tháng 6 năm 2018 Jun 2018	Tháng 5 năm 2018 May 2018
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	1,538,675,100	2,091,232,000
	Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277	561,904.35	1,396,452.56
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278	5,619,043,500	13,964,525,600
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	22781	(408,036.84)	(1,187,329.36)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	22782	(4,080,368,400)	(11,873,293,600)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value of fund unit)	2279	353,781,412,800	352,242,737,700
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	353,781,412,800	352,242,737,700
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	35,378,141.28	35,224,273.77
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	19.20%	19.28%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	40.27%	40.45%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	7.30%	7.33%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	22841	2,144	2,127
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối tháng Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	18,028.73	18,214.38

(*) Ghi chú/ Notes:

Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).
All indicators starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG
MỘT THÀNH VIÊN
STANDARD CHARTERED
(VIỆT NAM)

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Phạm Thị Phương Trà
Cán Bộ Quản Lý – Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company

CÔNG TY LIÊN DOANH
QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ
CHỨNG KHOÁN
VIETCOMBANK

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

